

BÁO CÁO

Về việc lồng ghép giới trong dự án Luật Đất đai (sửa đổi)
(Phục vụ công tác thẩm định của Bộ Tư pháp)

Thực hiện Nghị quyết số 17/2021/QH15 ngày 27 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2022, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2021; Nghị quyết số 50/2022/QH15 ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2023, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2022; trong đó, điều chỉnh thời gian trình dự án Luật Đất đai (sửa đổi) sang cho ý kiến tại kỳ họp thứ 4 (tháng 10 năm 2022) và kỳ họp thứ 5 (tháng 5 năm 2023), thông qua tại kỳ họp thứ 6 (tháng 10 năm 2023); Quyết định số 1427/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân công cơ quan chủ trì soạn thảo, thời hạn trình các dự án luật được điều chỉnh trong Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2021 và các dự án luật thuộc Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2022, Bộ Tài nguyên và Môi trường được giao chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức xây dựng dự án Luật Đất đai (sửa đổi).

Thực hiện các quy định của Luật Bình đẳng giới và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài nguyên và Môi trường xin báo cáo việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự án Luật Đất đai (sửa đổi) như sau:

I. CÁC VĂN BẢN ĐIỀU CHỈNH VIỆC LỒNG GHÉP VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG XÂY DỰNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT

Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định về việc công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt; Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng; Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội; nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới (Điều 26); Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người mẹ, trẻ em (Điều 58),...

Luật Bình đẳng giới được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2006 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2007. Luật đã quy định nhiều biện pháp để bảo đảm bình đẳng giới, trong đó lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản pháp luật là một trong 06 nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới, đồng thời là biện pháp nhằm thực hiện mục tiêu bình đẳng giới, phù hợp với quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, như Công ước về các

quyền dân sự, chính trị năm 1966, Công ước về chống phân biệt đối xử đối với phụ nữ (CEDAW)... Các nguyên tắc này cũng như việc hướng dẫn thi hành Luật đã được cụ thể hóa ở một số văn bản hướng dẫn như: Nghị định số 70/2008/NĐ-CP ngày 04/6/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bình đẳng giới, Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ quy định biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới, Nghị định số 70/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật bình đẳng giới.

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 63/2020/QH14 của Quốc hội), Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ) cũng đã quy định về việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết.

Trong quá trình xây dựng dự án Luật, Ban soạn thảo và cơ quan chủ trì soạn thảo đã thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VIỆC LỒNG GHÉP GIỚI TRONG PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI HIỆN HÀNH

1. Những kết quả đạt được

Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã được quy định theo hướng không có sự phân biệt nam hay nữ đều có quyền bình đẳng như nhau trong việc được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi Nhà nước thu hồi đất thì được bồi thường theo quy định của pháp luật..., cụ thể:

Luật quy định cụ thể và đầy đủ quyền và nghĩa vụ của cá nhân (bao gồm cả nam và nữ), hộ gia đình (trong đó bao gồm phụ nữ) sử dụng đất phù hợp với từng hình thức như giao đất không thu tiền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất, thuê đất...

Luật quy định cụ thể và đầy đủ từ việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư đảm bảo một cách công khai, minh bạch và quyền lợi của người có đất thu hồi; Về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, luật qui định: "Nhà nước chỉ thu hồi đất với các dự án đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư; dự án được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư và một số trường hợp được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét qua chủ trương thu hồi đất".

Luật cụ thể các vấn đề bồi thường về đất khi nhà nước thu hồi đất ở như nguyên tắc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất ở: Người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất nếu có đủ điều kiện được bồi thường quy định tại Điều 75 của Luật này thì được bồi thường. Việc bồi thường được thực hiện bằng việc giao đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi, nếu không có đất để bồi thường thì được bồi thường bằng tiền theo giá đất cụ thể của loại đất thu hồi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tại thời điểm quyết định thu hồi đất. Việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất phải bảo đảm dân chủ, khách quan, công bằng, công khai, kịp thời và đúng quy định của pháp luật.

Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đang sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất tại Việt Nam mà có đủ điều kiện được bồi thường quy định tại Điều 75 Luật Đất đai năm 2013, khi Nhà nước thu hồi đất thì được bồi thường như sau: Trường hợp không còn đất ở, nhà ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi thì được bồi thường bằng đất ở hoặc nhà ở; trường hợp không có nhu cầu bồi thường bằng đất ở hoặc nhà ở thì Nhà nước bồi thường bằng tiền; Trường hợp còn đất ở, nhà ở trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi thì được bồi thường bằng tiền. Đối với địa phương có điều kiện về quỹ đất ở thì được xem xét để bồi thường bằng đất ở. Hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất gắn liền với nhà ở phải di chuyển chỗ ở mà không đủ điều kiện được bồi thường về đất ở, nếu không có chỗ ở nào khác thì được Nhà nước bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở hoặc giao đất ở có thu tiền sử dụng đất. Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang sử dụng đất để thực hiện dự án xây dựng nhà ở khi Nhà nước thu hồi đất, nếu có đủ điều kiện được bồi thường quy định tại Điều 75 thì được bồi thường về đất. Vấn đề này, sắp tới Chính phủ sẽ quy định hướng dẫn chi tiết.

Bên cạnh đó, Luật quy định các khoản hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất bao gồm: Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp; thu hồi đất ở kết hợp kinh doanh dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân mà phải di chuyển chỗ ở; Hỗ trợ tái định cư đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mà phải di chuyển chỗ ở; hỗ trợ khác (Quốc hội giao cho Chính phủ sẽ quy định chi tiết về vấn đề này).

Luật mở rộng thời hạn giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp; mở rộng hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đáp ứng yêu cầu tích tụ đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại phù hợp với đường lối phát triển nông nghiệp, nông thôn. Cụ thể: nâng thời hạn giao đất nông nghiệp trong hạn mức đối với

hộ gia đình, cá nhân từ 20 năm lên 50 năm, thống nhất cho các loại đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp); cho phép hộ gia đình, cá nhân tích tụ với diện tích lớn hơn (không quá 10 lần hạn mức giao đất nông nghiệp).

Bên cạnh đó, các quyền cơ bản của công dân bao gồm cả nam và nữ được Hiến pháp quy định cũng đã được cụ thể hóa trong Luật Đất đai năm 2013 như (1) quyền được tiếp cận thông tin đất đai (*tiếp cận các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai; thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kết quả thống kê, kiểm kê đất đai; thông tin về các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai...*); (2) quyền giám sát của công dân đối với đất đai (*Điều 199 Luật Đất đai đã quy định Công dân có quyền tự mình hoặc thông qua các tổ chức đại diện thực hiện quyền giám sát và phản ánh các sai phạm trong quản lý và sử dụng đất đai*); (3) quyền tham gia góp ý kiến trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quá trình xây dựng Bảng giá đất tại các địa phương; quá trình xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;...(4) quyền phản ánh các thông tin liên quan đến tình hình quản lý sử dụng đất đến các cơ quan có thẩm quyền; quyền khiếu nại quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính về quản lý đất đai; (5) quyền tố cáo vi phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai...

Luật Đất đai năm 2013 đảm bảo quyền và lợi ích của những người sử dụng đất hợp pháp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và bảo đảm thực hiện các quyền của người sử dụng đất. Đồng thời khắc phục một cách cơ bản những trường hợp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước đảm bảo sự bình đẳng giữa những người sử dụng đất và ổn định chính trị xã hội ở nông thôn.

Luật Đất đai năm 2013 đã quy định hộ gia đình sử dụng đất là những người có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất, trong đó tại Khoản 29 Điều 3 quy định “Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất”.

Bên cạnh đó, Luật Đất đai năm 2013 cũng điều chỉnh nội dung bắt buộc ghi tên cả vợ và chồng trên Giấy chứng nhận đối với trường hợp tài sản là của chung cả vợ và chồng, trong đó tại Khoản 4 Điều 98 quy định “Trường hợp quyền sử dụng đất hoặc quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng thì phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, trừ trường

hợp vợ và chồng có thỏa thuận ghi tên một người”. Đối với trường hợp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng mà Giấy chứng nhận đã cấp chỉ ghi tên vợ hoặc chỉ ghi tên chồng, pháp luật đất đai đã điều chỉnh để tạo sự công bằng và khắc phục những tồn tại đã có. Cụ thể tại Khoản 4 Điều 98 quy định “Trường hợp quyền sử dụng đất hoặc quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng mà Giấy chứng nhận đã cấp chỉ ghi họ, tên của vợ hoặc chồng thì được cấp đổi sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng nếu có yêu cầu”.

Nội dung trên cũng được Chính phủ quy định chi tiết thực hiện việc cấp đổi Giấy chứng nhận đối với trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp chỉ ghi tên vợ hoặc chỉ ghi tên chồng mà nay có yêu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận để ghi cả tên vợ và tên chồng (điểm d khoản 1 Điều 76 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP).

Để hướng dẫn các địa phương thể hiện nội dung tên người sử dụng đất đối với trường hợp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của hai vợ chồng, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 trên trang 1 của Giấy chứng nhận “trường hợp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của hai vợ chồng thì ghi họ tên, năm sinh, tên và số giấy tờ nhân thân, địa chỉ thường trú của cả vợ và chồng như quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này”.

Khoản 16 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013 đã quy định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất. Điều 168 Luật Đất đai quy định về thời điểm được thực hiện các quyền của người sử dụng đất đã quy định: Người sử dụng đất được thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất khi có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chứng thư pháp lý rất quan trọng để nhà nước bảo hộ quyền sử dụng đất và để người sử dụng đất thực hiện các quyền của mình.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Luật Đất đai năm 2013, thực hiện các quy định về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ghi tên cả vợ và chồng trên Giấy chứng nhận đối với trường hợp tài sản là của chung cả vợ và chồng đã đạt được các kết quả. Đến nay tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân là 24,69 triệu Giấy chứng nhận (hộ gia đình là 15,07 triệu Giấy chứng nhận, cá nhân là 5,01 triệu Giấy chứng nhận, cả vợ và chồng là 4,6 triệu Giấy chứng nhận), trong đó có 15,68 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ. Cụ

thể như sau:

- Vùng Miền Núi Phía Bắc: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 4,79 triệu Giấy chứng nhận, trong đó 2,98 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 62%.

- Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 4,16 triệu Giấy chứng nhận, trong đó có 2,94 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 71%.

- Vùng Bắc Trung Bộ: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 5,24 triệu Giấy chứng nhận, trong đó có 4,01 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 76%.

- Vùng Nam Trung Bộ: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 1,65 triệu Giấy chứng nhận, trong đó có 862.529 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 52%.

- Vùng Tây Nguyên: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 2,48 triệu Giấy chứng nhận, trong đó có 1,62 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 65%.

- Vùng Đông Nam Bộ: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 809.269 Giấy chứng nhận, trong đó có 527.117 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 65%.

- Vùng Tây Nam Bộ: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 5,54 triệu Giấy chứng nhận, trong đó có 2,73 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 49%.

Như vậy, số Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 64% trên tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho đối tượng là hộ gia đình, vợ chồng và cá nhân, trong đó Bắc Trung Bộ là vùng có tỷ lệ Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ cao nhất với 76% tương ứng với 4,01 triệu Giấy chứng nhận, Tây Nam Bộ là vùng có tỷ lệ Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ là thấp nhất với 49% tương ứng với 2,73 triệu Giấy chứng nhận.

Chi tiết cụ thể đối với các loại đất như sau:

** Đối với đất nông nghiệp:*

Đến nay tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân là 13,54 triệu Giấy chứng nhận (hộ gia đình là 9,08 triệu Giấy chứng nhận, cá nhân là 2,85 triệu Giấy chứng nhận, cả vợ và chồng là 1,6 triệu Giấy chứng nhận), trong đó có 9,27 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ. Cụ thể như sau:

- Vùng Miền Núi Phía Bắc: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 2,61 triệu Giấy chứng nhận, trong đó 1,68 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 64%.

- Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 1,68 triệu Giấy chứng nhận, trong đó có 1,15 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 69%.

- Vùng Bắc Trung Bộ: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 2,82 triệu Giấy chứng nhận, trong đó có 1,92 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 68%.

- Vùng Nam Trung Bộ: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 1,16 triệu Giấy chứng nhận, trong đó có 593.673 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 51%.

- Vùng Tây Nguyên: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 1,62 triệu Giấy chứng nhận, trong đó có 1,05 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 65%.

- Vùng Đông Nam Bộ: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 373.785 Giấy chứng nhận, trong đó có 246.219 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 66%.

- Vùng Tây Nam Bộ: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 3,5 triệu Giấy chứng nhận, trong đó có 1,7 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 49%.

Như vậy, số Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 68% trên tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho đối tượng là hộ gia đình, vợ chồng và cá nhân, trong đó Đồng Bằng Bắc Bộ là vùng có tỷ lệ Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ cao nhất với 69% tương ứng với 1,68 triệu Giấy chứng nhận, Tây Nam Bộ là vùng có tỷ lệ Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ thấp nhất với 49% tương ứng với 3,5 triệu Giấy chứng nhận.

Bên cạnh đó, số Giấy chứng nhận đất nông nghiệp đã cấp đất nông nghiệp là tài sản chung của cả vợ và chồng là 1,6 triệu Giấy chứng nhận (trong đó có 1,24 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 78%). Trong đó, vùng Nam Trung Bộ có số lượng Giấy chứng nhận là tài sản chung có tên người phụ nữ cao nhất với 57.378 Giấy chứng nhận chiếm tỷ lệ 95%, vùng Bắc Trung Bộ có số lượng Giấy chứng nhận là tài sản chung có tên người phụ nữ thấp nhất với 180.932 Giấy chứng nhận chiếm tỷ lệ 67%.

Số Giấy chứng nhận đất nông nghiệp cấp cho hộ gia đình đã thực hiện cấp đổi là 2,89 triệu Giấy chứng nhận (trong đó có 2,29 triệu Giấy chứng nhận cấp đổi có tên người phụ nữ chiếm 79%). Trong đó, vùng Đồng Bằng Bắc Bộ có số lượng Giấy chứng nhận đất nông nghiệp đã cấp đổi có tên người phụ nữ cao nhất là gần 574.284 Giấy chứng nhận chiếm tỷ lệ 87%, vùng Miền Núi Phía Bắc có số lượng Giấy chứng nhận đất nông nghiệp đã cấp đổi có tên người phụ nữ thấp nhất là 430.711 Giấy chứng nhận chiếm tỷ lệ 67%.

** Đối với đất ở*

Đến nay tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân là 11,11 triệu Giấy chứng nhận (hộ gia đình là 5,94 triệu Giấy chứng nhận, cá nhân là 2,07 triệu Giấy chứng nhận, cả vợ và chồng là 3,1 triệu Giấy chứng nhận), trong đó có 7,43 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ. Cụ thể như sau:

- Vùng Miền Núi Phía Bắc: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 2,11 triệu Giấy chứng nhận, trong đó 1,35 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 64%.

- Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 2,45 triệu Giấy chứng nhận, trong đó có 1,78 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 73%.

- Vùng Bắc Trung Bộ: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 2,57 triệu Giấy chứng nhận, trong đó có 1,98 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 77%.

- Vùng Nam Trung Bộ: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 711.297 Giấy chứng nhận, trong đó có 399.846 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 56%.

- Vùng Tây Nguyên: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 1,04 triệu Giấy chứng nhận, trong đó có 714.422 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 68%.

- Vùng Đông Nam Bộ: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 332.743 Giấy chứng nhận, trong đó có 217.787 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 65%.

- Vùng Tây Nam Bộ: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 1,89 triệu Giấy chứng nhận, trong đó có 974.581 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 51%.

Như vậy, số Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 67% trên tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho đối tượng là hộ gia đình, vợ chồng và cá nhân, trong đó Bắc Trung Bộ là vùng có tỷ lệ Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ cao nhất với 77% tương ứng với 2,57 triệu Giấy chứng nhận, Tây Nam Bộ là vùng có tỷ lệ Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ là thấp nhất với 51% tương ứng với 1,89 triệu Giấy chứng nhận.

Bên cạnh đó, số Giấy chứng nhận đã cấp là tài sản chung của cả vợ và chồng là 3,1 triệu Giấy chứng nhận (trong đó có 2,53 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 78%). Trong đó, vùng Nam Trung Bộ có số lượng Giấy chứng nhận là tài sản chung có tên người phụ nữ cao nhất với 79.429 Giấy chứng nhận chiếm tỷ lệ 95%, vùng Bắc Trung Bộ có số lượng Giấy chứng nhận là tài sản chung có tên người phụ nữ thấp nhất với 571.512 Giấy chứng nhận chiếm tỷ lệ 67%.

Số Giấy chứng nhận đất ở cấp cho hộ gia đình đã thực hiện cấp đổi là 1,8 triệu Giấy chứng nhận (trong đó có 1,44 triệu Giấy chứng nhận cấp đổi có tên người phụ nữ chiếm 80%). Trong đó, vùng Bắc Trung Bộ có số lượng Giấy chứng nhận đất ở đã cấp đổi có tên người phụ nữ cao nhất là 583.098 Giấy chứng nhận chiếm tỷ lệ 88%, vùng Tây Nam Bộ có số lượng Giấy chứng nhận đất ở đã cấp đổi có tên người phụ nữ thấp nhất là 67.756 Giấy chứng nhận

chiếm tỷ lệ 64%.

** Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp*

Đến nay tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân là 66.087 Giấy chứng nhận (hộ gia đình là 26.786 Giấy chứng nhận, cá nhân là 4.129 Giấy chứng nhận, cả vợ và chồng là 35.172 Giấy chứng nhận), trong đó có 46.340 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ. Cụ thể như sau:

- Vùng Miền Núi Phía Bắc: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 950 Giấy chứng nhận, trong đó 604 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 64%.

- Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 2.703 Giấy chứng nhận, trong đó có 1.677 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 62%.

- Vùng Bắc Trung Bộ: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 1.723 Giấy chứng nhận, trong đó có 1.401 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 81%.

- Vùng Nam Trung Bộ: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 296 Giấy chứng nhận, trong đó có 193 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 65%.

- Vùng Tây Nguyên: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 7.159 Giấy chứng nhận, trong đó có 5.073 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 71%.

- Vùng Đông Nam Bộ: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 30.962 Giấy chứng nhận, trong đó có 24.620 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 80%.

- Vùng Tây Nam Bộ: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 22.294 Giấy chứng nhận, trong đó có 12.772 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 57%.

Như vậy, số Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 70% trên tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho đối tượng là hộ gia đình, vợ chồng và cá nhân, trong đó Bắc Trung Bộ là vùng có tỷ lệ Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ cao nhất với 81% tương ứng với 1.723 Giấy chứng nhận, Tây Nam Bộ là vùng có tỷ lệ Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ là thấp nhất với 57% tương ứng với 12.772 Giấy chứng nhận.

Bên cạnh đó, số Giấy chứng nhận đã cấp đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là tài sản chung của cả vợ và chồng là 35.172 Giấy chứng nhận (trong đó có 26.845 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 76%). Trong đó, vùng Đông Nam Bộ có số lượng Giấy chứng nhận là tài sản chung có tên người phụ nữ cao nhất với 14.258 Giấy chứng nhận chiếm tỷ lệ 88%, vùng Đồng Bằng Bắc Bộ có số lượng Giấy chứng nhận là tài sản chung có tên người phụ nữ thấp nhất với 416 Giấy chứng nhận chiếm tỷ lệ 64%.

Số Giấy chứng nhận đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cấp cho hộ gia đình đã thực hiện cấp đổi là 7.615 Giấy chứng nhận (trong đó có 4.956 Giấy chứng nhận cấp đổi có tên người phụ nữ chiếm 65%). Trong đó, vùng Bắc Trung Bộ có số lượng Giấy chứng nhận đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đã cấp đổi có tên người phụ nữ cao nhất là 450 Giấy chứng nhận chiếm tỷ lệ 92%, vùng Đông Nam Bộ có số lượng Giấy chứng nhận đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đã cấp đổi có tên người phụ nữ thấp nhất là 2.017 Giấy chứng nhận chiếm tỷ lệ 59%.

** Đối với các loại đất còn lại*

Đến nay tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân là 372.462 Giấy chứng nhận (hộ gia đình là 220.788 Giấy chứng nhận, cá nhân là 91.180 Giấy chứng nhận và, cả vợ và chồng là 60.494 Giấy chứng nhận), trong đó có 254.574 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ. Cụ thể:

- Vùng Miền Núi Phía Bắc: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 13.264 Giấy chứng nhận, trong đó 7.226 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 54%.

- Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 6.856 Giấy chứng nhận, trong đó có 2.041 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 30%.

- Vùng Bắc Trung Bộ: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 107.294 Giấy chứng nhận, trong đó có 97.449 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 91%.

- Vùng Nam Trung Bộ: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 104 Giấy chứng nhận, trong đó có 34 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 33%.

- Vùng Tây Nguyên: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 3.874 Giấy chứng nhận, trong đó có 3.584 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 93%.

- Vùng Đông Nam Bộ: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 170.247 Giấy chứng nhận, trong đó có 106.405 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 63%.

- Vùng Tây Nam Bộ: Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 70.823 Giấy chứng nhận, trong đó có 37.835 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 53%.

Như vậy, số Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 68% trên tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho đối tượng là hộ gia đình, vợ chồng và cá nhân, trong đó Tây Nguyên là vùng có tỷ lệ Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ cao nhất với 93% tương ứng với 3.874 Giấy chứng nhận, Đồng Bằng Bắc Bộ là vùng có tỷ lệ Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ là thấp nhất với 30% tương ứng với 6.856 Giấy chứng nhận.

Bên cạnh đó, số Giấy chứng nhận đã cấp các loại đất còn lại là tài sản chung của cả vợ và chồng là 60.494 Giấy chứng nhận (trong đó có 47.448 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 78%). Trong đó, vùng Nam Trung Bộ có số lượng Giấy chứng nhận là tài sản chung có tên người phụ nữ cao nhất với 7 Giấy chứng nhận chiếm tỷ lệ 100%, vùng Đồng Bằng Bắc Bộ có số lượng Giấy chứng nhận là tài sản chung có tên người phụ nữ thấp nhất với 32 Giấy chứng nhận chiếm tỷ lệ 50%.

Số Giấy chứng nhận các loại đất còn lại cấp cho hộ gia đình đã thực hiện cấp đổi là 39.881 Giấy chứng nhận (trong đó có 25.998 Giấy chứng nhận cấp đổi có tên người phụ nữ chiếm 65%). Trong đó, vùng Đồng Bằng Bắc Bộ có số lượng Giấy chứng nhận các loại đất còn lại đã cấp đổi có tên người phụ nữ cao nhất là 537 Giấy chứng nhận chiếm tỷ lệ 100%, vùng Miền Núi Phía Bắc có số lượng Giấy chứng nhận các loại đất còn lại đã cấp đổi có tên người phụ nữ thấp nhất là 831 Giấy chứng nhận chiếm tỷ lệ 17%.

2. Nhận xét, đánh giá

2.1. Đánh giá chung

- Việc quy định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tên cả vợ và chồng đã tạo ra sự bình đẳng giới trong quan hệ tài sản giữa những thành viên trụ cột trong gia đình; đảm bảo pháp lý về quyền bình đẳng ngang nhau cho vợ và chồng đối với khối tài sản chung của hai người; đồng thời, thể hiện sự tiến bộ của xã hội, mọi người đều có quyền bình đẳng, tạo điều kiện để người phụ nữ tham gia tích cực trong phát triển kinh tế.

- Quy định của pháp luật về đất đai đối với việc cả vợ và chồng cùng đứng tên trên Giấy chứng nhận đã làm tăng tỷ lệ Giấy chứng nhận có cả tên vợ và chồng. Tuy nhiên, trên thực tế, việc cấp Giấy chứng nhận với đối tượng là hộ gia đình và đối tượng là vợ và chồng có chung quyền sử dụng đất nhưng mới có tên người chồng vẫn còn nhiều (khoảng 12 triệu Giấy chứng nhận đối với trường hợp này). Tỷ lệ chuyển đổi Giấy chứng nhận có cả tên vợ và chồng vẫn còn thấp vì nhiều lý do, trong đó có hạn chế về nguồn lực của nhà nước đối với việc triển khai thực hiện, người dân chưa biết về quy định của pháp luật, chưa biết về cơ hội được chuyển và lợi ích của việc chuyển đổi, tâm lý e ngại về thủ tục giấy tờ và chi phí cũng như yếu tố nhạy cảm về văn hóa - xã hội.

- Qua kết quả tổng hợp của các địa phương đã được đánh giá thực trạng tại mục 2 của báo cáo này cho thấy hiệu quả rõ rệt của việc thực hiện chính sách về cấp Giấy chứng nhận mang tên cả vợ và chồng trong suốt quá trình thực hiện pháp luật về đất đai đến nay, đặc biệt là việc thực hiện quy định ghi tên người phụ nữ trên Giấy chứng nhận.

- Việc cấp Giấy chứng nhận mang tên cả vợ và chồng đã có những tích cực hơn trong việc quản lý như: tránh được các khiếu nại, khiếu kiện khi giải quyết các tranh chấp, từng bước đảm bảo quyền phụ nữ nói riêng và quyền của

người sử dụng đất nói chung.

- Việc cấp Giấy chứng nhận mang tên cả vợ và chồng làm minh bạch trong quan hệ sử dụng đất đai, tạo điều kiện để người phụ nữ được chủ động tham gia các hoạt động về kinh tế, góp phần xóa đói, giảm nghèo.

- Việc cấp Giấy chứng nhận mang tên cả vợ, chồng đã giải quyết được các mâu thuẫn nội tại gia đình, góp phần nâng cao vị thế, trách nhiệm của người phụ nữ trong các giao dịch về đất đai và tài sản gắn liền với đất như: chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế, thế chấp, ...

2.2. Đối với xã hội:

- Việc thực hiện quy định trên nhằm xác định rõ chủ thể trong sử dụng đất, tránh các tranh chấp, làm minh bạch quyền của người sử dụng đất, bảo vệ người phụ nữ, làm ổn định xã hội. Thực tế đã xảy ra nhiều trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình có chung quyền sử dụng đất hoặc cấp Giấy chứng nhận cho tài sản chung là của cả vợ và chồng nhưng trên Giấy chứng nhận chỉ ghi tên người chồng, khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chỉ do người chồng thực hiện, trong khi người vợ không được biết hoặc không được tham gia đối với việc định đoạt tài sản trên. Để tránh việc người phụ nữ không được định đoạt đối với tài sản có phần quyền của mình, pháp luật về đất đai đã quy định đối với trường hợp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là của chung của vợ và chồng thì Giấy chứng nhận ghi tên cả vợ và chồng.

- Giấy chứng nhận mang tên cả vợ và chồng đảm bảo cho phụ nữ và nam giới được bình đẳng với nhau, bảo vệ quyền của phụ nữ, đặc biệt đối với phụ nữ tại các khu vực khó khăn, khu vực đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực miền núi, hải đảo (khu vực mà người phụ nữ dễ bị xâm phạm về quyền). Trong trường hợp có vấn đề phát sinh về quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận mang tên cả vợ và chồng sẽ bảo vệ được quyền lợi chính đáng của các đối tượng có liên quan.

- Góp phần tạo sự bình đẳng nam, nữ trong xã hội Việt Nam nói chung và trong việc tiếp cận sử dụng đất đai nói riêng. Hơn nữa, hoạt động này còn tạo ra sự đồng thuận trong xã hội về việc bảo vệ quyền của phụ nữ đối với tài sản là nhà, đất. Ở khía cạnh khác, phụ nữ là lực lượng chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp, khi họ được bình đẳng với nam giới về quyền và nghĩa vụ trong sử dụng đất đai sẽ tạo ra động lực tích cực giúp phụ nữ hăng say sản xuất góp phần đáng kể vào quá trình đẩy nhanh giảm tỷ lệ đói, nghèo.

- Quyền bình đẳng giới trong sử dụng đất được nâng cao và được tôn trọng góp phần giảm thiểu sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ; các mâu thuẫn, xung đột trong gia đình được giải quyết ổn thỏa góp phần tạo nền móng vững chắc để duy trì sự ổn định của xã hội.

- Giảm tranh chấp về đất đai góp phần giữ gìn trật tự xã hội, truyền thống, phong tục tập quán.

- Cung cấp hiểu biết pháp luật đất đai nói chung và về cấp Giấy chứng nhận có ghi tên cả vợ và chồng nói riêng cho cán bộ và người dân.

2.3. Bảo vệ quyền của người phụ nữ trong quan hệ tài sản:

- Nâng cao vị thế của người phụ nữ trong gia đình, họ có tiếng nói trong quá trình ra quyết định, tham gia nhiều hơn vào các quyết định trong gia đình và từ đó họ cũng mạnh dạn hơn khi tham gia vào các công việc cộng đồng, xã hội.

- Chủ động giải quyết công việc nhanh hơn, hợp lý hơn.

- Nâng cao sự hiểu biết xã hội của phụ nữ, điều này có tác động rất lớn tới việc giáo dục con cái - những chủ nhân tương lai của đất nước.

- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ đối với trường hợp có chung quyền sử dụng đất.

- Tạo điều kiện cho người phụ nữ được làm chủ đất đai, hạn chế lệ thuộc vào nam giới, vai trò giới được nâng cao, phát huy, tạo điều kiện để người phụ nữ thoát được đói nghèo và phát triển bản thân.

- Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ góp phần tăng tiếp cận tín dụng (có thể thực hiện chủ động đối với việc thế chấp tại các tổ chức tín dụng) và mức chi tiêu hộ gia đình, từ đó có thể tăng tiêu dùng và đầu tư hoặc tái đầu tư vào sản xuất cũng như giảm tỷ lệ nghèo. Việc người phụ nữ có tên trên Giấy chứng nhận được đảm bảo trong quá trình thực hiện quyền đối với đất đai và tài sản (thực tế làm tăng quyền của phụ nữ trong việc ra quyết định). Vì vậy, lợi ích từ việc cấp Giấy chứng nhận cho vợ chồng và cho hộ gia đình có tên người phụ nữ tạo ra những lợi ích tích cực, nên việc thực hiện cấp đổi Giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cho vợ chồng có chung quyền sử dụng đất nhưng chỉ đang ghi tên người chồng sang Giấy chứng nhận có cả tên vợ và chồng là việc cần thiết.

Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cho vợ chồng có chung quyền sử dụng đất nhưng chỉ đứng tên người chồng tập trung chủ yếu đối với đất nông nghiệp và đất ở. Trong đó, giá trị mang lại (lợi ích) đối với đất ở cao hơn hẳn, trong khi nguồn lực của nhà nước còn hạn chế, nên trước mắt cần tập trung việc cấp đổi Giấy chứng nhận đối với đất ở.

3. Khó khăn, vướng mắc

Bên cạnh những mặt được như đã nêu trên, còn có những khó khăn, thách thức trong việc nâng cao vai trò, vị thế của người phụ nữ, tạo sự bình đẳng trong xã hội. Trong đó, đảm bảo khi thực hiện quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của người phụ nữ được thực thi vẫn còn gặp nhiều rào cản, như bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ đối với những trường hợp đã cấp Giấy chứng nhận là có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình, có chung quyền sử dụng đất của vợ và chồng nhưng chỉ ghi tên người chồng trên Giấy chứng nhận cũng như việc thực hiện việc cấp đổi Giấy chứng nhận mang tên cả vợ và chồng. Cụ thể như sau:

- Theo quy định của pháp luật về đất đai năm 2013 thì việc đăng ký đất đai

là bắt buộc đối với cả người sử dụng đất và người quản lý đất, tuy nhiên việc cấp Giấy chứng nhận được thực hiện theo nhu cầu của người sử dụng đất. Vì vậy, đối với các Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình có chung quyền sử dụng đất hoặc có chung quyền sử dụng đất của vợ và chồng nhưng Giấy chứng nhận chỉ ghi tên người chồng trong khi pháp luật không có cơ chế bắt buộc phải đổi Giấy chứng nhận dẫn đến tình trạng nhiều Giấy chứng nhận chưa được cấp đổi mang tên cả vợ và chồng. Tình trạng trên gây cản trở đối với quá trình nâng cao vị thế, vai trò, bình đẳng của người phụ nữ cũng như quá trình thực hiện lồng ghép việc cấp đổi Giấy chứng nhận mang tên cả vợ và chồng của một số dự án.

- Một bộ phận người dân chưa nhận thức đúng về những lợi ích của việc Giấy chứng nhận mang tên cả vợ và chồng mà coi việc ghi tên cả vợ và chồng trên Giấy chứng nhận là phiền hà về thủ tục, khó khăn khi mọi giao dịch liên quan đều cần có mặt của cả vợ và chồng hoặc không cũng phải có thủ tục uỷ quyền mà chưa thấy việc làm trên sẽ đem lại cho người phụ nữ sự an toàn về mặt pháp lý.

- Để đảm bảo thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận mang tên cả vợ và chồng cần thiết phải nâng cao nhận thức của xã hội, của người dân, việc làm trên vừa thuận lợi cho công tác quản lý vừa bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp cho tất cả các đối tượng sử dụng đất. Vì vậy, việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng là hết sức cần thiết, tuy nhiên trong thời gian vừa qua nguồn lực thực hiện còn hạn chế (nguồn lực về con người, nguồn lực về kinh phí) nên công tác trên chưa được thực hiện thường xuyên, liên tục, đầy đủ tại các khu vực.

- Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình có chung quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận đã cấp cho tài sản chung là của vợ và chồng nhưng chỉ ghi tên người chồng hiện nay trên cả nước còn khoảng 12 triệu Giấy chứng nhận, với kinh phí ước tính cho việc thực hiện cấp đổi trên khoảng 6.000 tỷ đồng (khoảng 500.000 đồng cho 01 Giấy chứng nhận thực hiện cấp đổi). Đây là nguồn kinh phí rất lớn trong khi nguồn lực của Nhà nước còn nhiều hạn chế, dẫn đến việc thực hiện cấp đổi khối lượng Giấy chứng nhận trên còn gặp nhiều khó khăn, nên việc thực hiện theo địa bàn còn thiếu tập trung, còn dàn trải, phải phân kỳ thực hiện nên thời gian thực hiện dài làm giảm hiệu quả.

- Tại một địa phương vẫn còn tồn tại tình trạng một số cán bộ chưa giải thích, hướng dẫn kịp thời khi người sử dụng đất thực hiện việc đăng ký, cấp Giấy chứng nhận có tên cả vợ và chồng đối với trường hợp quyền sử dụng đất là của chung hộ gia đình, chung cả vợ chồng.

- Các cán bộ của các tổ chức đoàn thể như hội phụ nữ, hội nông dân, hội cựu chiến binh do điều kiện công tác, do nhận thức chưa đầy đủ nên cũng chưa thực hiện được chức năng tuyên truyền cổ động của mình trong vấn đề này. Điều này cũng là một khó khăn trong quá trình thay đổi dư luận xã hội về việc cấp Giấy chứng nhận mang tên cả vợ và chồng.

III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU LỒNG GHÉP BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG DỰ ÁN LUẬT ĐẤT ĐAI (SỬA ĐỔI)

1. Quan điểm tiếp cận về bình đẳng giới

Để đạt được bình đẳng giới thực chất cần đảm bảo bình đẳng cho nam giới và phụ nữ ở cả 03 mức độ:

- Đảm bảo bình đẳng về cơ hội tham gia;
- Đảm bảo bình đẳng về thực tế tham gia;
- Đảm bảo bình đẳng về lợi ích của sự tham gia.

2. Mục tiêu lồng ghép giới trong dự án Luật Đất đai (sửa đổi)

Căn cứ vào đối tượng điều chỉnh và phạm vi điều chỉnh của dự án Luật, việc lồng ghép giới trong dự án Luật Đất đai (sửa đổi) nhằm hướng tới các mục tiêu sau đây:

- *Thứ nhất*, bảo đảm đồng bộ, thống nhất các quy định của Luật với quy định của pháp luật về bình đẳng giới, pháp luật khác có liên quan;

- *Thứ hai*, thiết lập cơ chế pháp lý để mọi cá nhân (không phân biệt nam và nữ) được bình đẳng trong việc tiếp cận đất đai, trong việc sử dụng đất và trong thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất, kể cả đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất, trường hợp có tranh chấp đất đai và trường hợp phải phân chia đất đai, tài sản gắn liền với đất.

- *Thứ ba*, các quy định của Dự án Luật về chính sách của nhà nước trong quản lý, sử dụng đất, quyền và trách nhiệm của cá nhân trong việc tham gia ý kiến và giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai là cơ chế để bảo đảm bình đẳng giới trong việc thực hiện một số quyền dân sự của cá nhân, đặc biệt là quyền được tham gia ý kiến, quyền giám sát và đánh giá.

- *Thứ tư*, đóng góp vào việc thiết lập cơ chế bảo đảm bình đẳng giới thực chất trong tham gia quản lý nhà nước, tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội theo quy định tại Chương II Luật Bình đẳng giới. Qua đó, thể hiện sự phù hợp và tương thích của pháp luật Việt Nam với Điều 3 và Điều 7 Công ước CEDAW, cũng như các khuyến nghị chung của Ủy ban CEDAW liên quan đến việc bảo đảm các quyền con người của phụ nữ và nam giới trong các vấn đề chính trị, kinh tế và xã hội.

- *Thứ năm*, việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào quá trình xây dựng Dự án Luật Đất đai cũng nhằm khắc phục một số bất cập, tồn tại của việc thực hiện bình đẳng giới trong phát triển kinh tế - xã hội tại Việt Nam, thúc đẩy tiến trình bảo đảm bình đẳng giới thực chất giữa phụ nữ và nam giới.

IV. LỒNG GHÉP GIỚI TRONG TỔ CHỨC, THỰC HIỆN DỰ ÁN LUẬT

1. Xác định trách nhiệm chung trong thực hiện quy trình, thủ tục lồng ghép giới

Theo quy định của pháp luật về lồng ghép giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, chuẩn bị báo cáo việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo các nội dung:

- Xác định vấn đề giới và các biện pháp giải quyết trong lĩnh vực mà văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh;
- Dự báo tác động của các quy định trong văn bản quy phạm pháp luật khi được ban hành đối với nữ và nam;
- Xác định trách nhiệm và nguồn lực để giải quyết các vấn đề giới trong phạm vi văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh.

Ban soạn thảo dự án Luật Đất đai (sửa đổi) đã thực hiện đúng quy trình, thủ tục lồng ghép giới và các quy định trong Luật bình đẳng giới, trong đó các quy định về quyền hạn, trách nhiệm và nghĩa vụ của người sử dụng đất không phân biệt vị trí, vai trò và trách nhiệm của các giới khác nhau trong quản lý và sử dụng đất đai. Dự thảo Luật luôn hướng tới mục tiêu mà Điều 4 Luật Bình đẳng giới đã nêu là: *“xóa bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam, nữ và thiết lập, củng cố quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình”*.

2. Quy trình thủ tục lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự án Luật

2.1. Trong việc thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập

Thực hiện Điều 21 Luật Bình đẳng giới và các quy định có liên quan của Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 của Chính phủ về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản pháp luật, Ban soạn thảo, Tổ biên tập của dự án Đất đai (sửa đổi) được thành lập, cơ cấu thành phần dựa trên ba yêu cầu cơ bản: (1) Bảo đảm được quy định chung của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; (2) Đáp ứng được những đặc thù về đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự án Luật; (3) Đáp ứng được yêu cầu về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong thực hiện dự án Luật với sự tham gia của đại diện cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có liên quan đến vấn đề giới.

Trong Ban soạn thảo, Tổ biên tập dự án Luật Đất đai có **25/122** thành viên là nữ. Việc tham gia của các thành viên nữ sẽ giúp việc soạn thảo dự án Luật có cách nhìn, tiếp cận một cách tổng quan hơn đặc biệt là vấn đề bình đẳng giới. Đặc biệt, trong thành phần của Ban soạn thảo có đại diện Lãnh đạo Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (*cơ quan đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của các tầng lớp phụ nữ Việt Nam; phấn đấu vì sự phát triển của phụ nữ và bình đẳng giới*), Hội nông dân Việt Nam (*là đoàn thể chính trị - xã hội của giai cấp nông dân mà trong đó có phụ nữ là những người nông dân yếu thế, dễ bị tổn thương và cần được bảo vệ*) và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (*cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới*). Việc tham gia của cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới như đã nêu ở trên sẽ giúp vấn đề bình đẳng giới được nghiên cứu, đánh giá, lồng ghép vào các nội dung cụ thể của Luật một cách nghiêm túc, thấu đáo hơn.

2.2. Trong các hoạt động xây dựng dự án Luật

- Thực hiện quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật và chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan hữu quan tổ chức thực hiện các hoạt động sau đây:

Để phục vụ cho việc sửa đổi Luật Đất đai năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1188/QĐ-TTg ngày 05/8/2020 thành lập Ban chỉ đạo tổng kết thi hành Luật Đất đai và xây dựng dự án Luật Đất đai (sửa đổi) do 01 Đồng chí Phó Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban, Lãnh đạo các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương và một số địa phương là Thành viên. Ban Chỉ đạo đã Ban hành Kế hoạch tổng kết thi hành Luật Đất đai và xây dựng dự án Luật Đất đai (sửa đổi) (Quyết định số 548/QĐ-BCĐ ngày 29/12/2020). Ngày 19 tháng 7 năm 2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 857/QĐ-TTg kiện toàn Ban chỉ đạo tổng kết thi hành Luật Đất đai và xây dựng dự án Luật Đất đai (sửa đổi), Ban Chỉ đạo đã họp và cho ý kiến về một số nội dung cơ bản của dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi) và một số vấn đề xin ý kiến.

Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng Đề cương tổng kết thi hành Luật Đất đai và có văn bản gửi đề nghị các Bộ ngành, địa phương tổ chức thực hiện tổng kết¹; trên cơ sở kết quả tổng kết của các Bộ, ngành và địa phương, Bộ đã xây dựng Báo cáo tổng kết thi hành Luật Đất đai; lập hồ sơ đề nghị xây dựng dự án Luật Đất đai (sửa đổi). Ngày 08 tháng 7 năm 2021, Chính phủ đã có Tờ trình số 224/TTr-CP gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị đưa dự án Luật Đất đai (sửa đổi) vào chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh năm 2022 của Quốc hội.

Thực hiện Nghị quyết 17/2021/QH15 về Chương trình xây dựng luật,

¹ Công văn số 962/BTNMT-TCQLĐĐ và Công văn số 963/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 02/3/2021)

pháp lệnh năm 2022, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2021, Nghị quyết số 50/2022/QH15 ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2023, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2022 và nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập dự án Luật Đất đai sửa đổi²; ban hành Kế hoạch xây dựng dự án Luật Đất đai sửa đổi; nghiên cứu, xây dựng các nội dung của dự án Luật Đất đai (sửa đổi).

Bộ Tài nguyên và Môi trường đã chủ động rà soát, đánh giá hơn 100 luật, bộ luật có liên quan đến đất đai và xây dựng báo cáo rà soát theo đó đã xác định rõ những nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung trong dự thảo Luật Đất đai và các Luật cần phải sửa đổi để bảo đảm thống nhất, đồng bộ với Luật Đất đai. Tổ chức nhiều cuộc hội thảo, tọa đàm, các buổi làm việc về dự thảo Luật với cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia, nhà khoa học trong nước và quốc tế. Đặc biệt, Bộ đã tổ chức Hội thảo 3 miền (miền Bắc, miền Trung và miền Nam) để lấy ý kiến Ủy ban nhân dân, đại diện Đoàn Đại biểu Quốc hội các tỉnh, thành phố, các sở, ban ngành, các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tổ chức hội thảo với các Bộ, ngành có liên quan, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội... Dự thảo Luật Đất đai cũng đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi các Bộ ngành, cơ quan Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ngay sau khi Nghị quyết số 18-NQ/TW được ban hành, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã khẩn trương huy động sự tham gia của các chuyên gia, các nhà khoa học, các nhà quản lý, tham khảo kinh nghiệm quốc tế để thể chế hóa các quan điểm, chủ trương mới vào dự thảo Luật; tổ chức họp Ban soạn thảo, Tổ biên tập, báo cáo Ban Chỉ đạo tổng kết thi hành Luật Đất đai và xây dựng dự án Luật Đất đai (sửa đổi); báo cáo Ban cán sự đảng Chính phủ về những định hướng lớn thể chế trong dự án Luật Đất đai (sửa đổi) và một số nội dung chính sách lớn cần thể chế dự thảo Luật. Bộ cũng đã gửi dự thảo Luật để lấy ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, VCCI, đăng dự thảo lên Cổng Thông tin địa tử của Chính phủ và của Bộ Tài nguyên và Môi trường để lấy ý kiến đối tượng chịu tác động ...

- Trong các phiên họp của Ban soạn thảo, Tổ biên tập về mục tiêu, quan điểm cơ bản, những định hướng lớn của dự án Luật thì Ban soạn thảo, Tổ biên tập đều trực tiếp hoặc gián tiếp lồng ghép nội dung giới và bình đẳng giới với sự tham gia không chỉ của các thành viên Ban soạn thảo, Tổ biên tập mà còn có sự tham gia của đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan đến vấn đề giới.

² Quyết định số 1680/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 27/8/2021 và Quyết định số 1256/QĐ-BTNMT ngày 13/6/2022

- Nghiên cứu, tổ chức khảo sát, rà soát, đánh giá về thực trạng và hiệu quả thi hành các quy định liên quan đến vấn đề giới trong việc xây dựng dự án Luật Đất đai (sửa đổi): Ban soạn thảo đã tổ chức Hội nghị, Hội thảo, Tọa đàm lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan đối với dự án Luật, trong đó có vấn đề về bình đẳng giới. Qua đó, vấn đề bình đẳng giới được nghiên cứu, xem xét, thảo luận và được lồng ghép vào quá trình soạn thảo dự án Luật.

- Trong quá trình lấy ý kiến về dự án Luật, cơ quan chủ trì đã thực hiện nghiêm túc việc đăng tải dự thảo Luật, dự thảo Tờ trình Chính phủ trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, tham vấn ý kiến của đại diện cơ quan, chuyên gia về giới như Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam,... Ban soạn thảo, Tổ biên tập đã tổng hợp ý kiến và nghiên cứu để tiếp thu vào dự thảo Luật.

- Trong thành phần Hội đồng thẩm định dự án Luật ngoài các chuyên gia pháp lý cũng có sự tham gia của đại diện cơ quan có liên quan đến vấn đề giới. Cơ cấu thành phần như vậy cũng đã góp phần làm cho vấn đề bình đẳng giới được nghiên cứu và thể hiện một cách sâu sắc trong dự án Luật.

Dự thảo Luật được Ban soạn thảo, Tổ biên tập, đại diện các cơ quan, tổ chức và các chuyên gia thống nhất xây dựng trên sự đảm bảo nguyên tắc bình đẳng giới trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm; chủ động lựa chọn loại hình, phương thức kinh doanh phù hợp với năng lực, đa dạng hóa các phương thức kinh doanh...

V. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ GIỚI VÀ CÁC BIỆN PHÁP GIẢI QUYẾT TRONG DỰ ÁN LUẬT

1. Dự báo các vấn đề nhạy cảm giới của dự án Luật

- Dự án Luật Đất đai (sửa đổi) là dự án Luật có tác động về giới vì:

+ Phạm vi điều chỉnh của luật quy định về chế độ sở hữu đất đai, quyền hạn và trách nhiệm của Nhà nước đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai và thống nhất quản lý về đất đai, chế độ quản lý và sử dụng đất đai, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với đất đai thuộc lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

+ Luật áp dụng đối với Người sử dụng đất, Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai và các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất.

- Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chế độ sử

dụng đất, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất..... về cơ bản đều có tác động nhất định về giới.

Phạm vi điều chỉnh của Luật Đất đai là rất rộng, liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, đặc biệt là chế độ quản lý và sử dụng đất đai, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với đất đai. Do vậy, các quy định của dự thảo Luật sẽ tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến nữ giới hoặc nam giới trong hoạt động này. Trong quá trình soạn thảo việc xem xét góc độ giới trong dự án Luật đã được nghiên cứu toàn diện, nghiêm túc để có chính sách phù hợp ở từng hoạt động cho cả nữ giới và nam giới, dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi) không có nội dung quy định phân biệt về giới tính.

2. Lồng ghép giới trong dự án Luật Đất đai (sửa đổi)

Nội dung dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi) được xây dựng nhằm thể chế các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới dựa trên nguyên tắc không có sự phân biệt về giới trong việc tiếp cận đất đai cũng như việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất; cụ thể:

- Dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi) tiếp tục quy định “đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu”; Nhà nước trao quyền cho người sử dụng đất gồm hộ gia đình, tổ chức, cá nhân (không phân biệt giới tính nam hay nữ) theo các hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất. Tùy theo hình thức trao quyền sử dụng đất và các nghĩa vụ tài chính đã thực hiện mà cá nhân không phân biệt nam, nữ đều bình quyền như nhau; đặc biệt, tại khoản 5 Điều 29 dự thảo Luật quy định về quyền và nghĩa vụ của công dân đối với đất đai đã bổ sung một quyền rất quan trọng liên quan đến bình đẳng giới “quyền bình đẳng giới trong sử dụng đất đai” .

- Luật tiếp tục kế thừa quy định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ và chồng của Luật Đất đai năm 2013 để thực hiện nhằm tiếp tục bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ, nâng cao vị thế của người phụ nữ trong việc quyết định đối với tài sản lớn trong gia đình.

- Dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi) tiếp tục kế thừa và làm rõ hơn các quyền của người sử dụng đất, cụ thể như sau:

+ Người sử dụng đất, không phân biệt nam nữ đều có quyền tham gia góp ý kiến trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng Bảng giá đất của địa phương; xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất,....;

+ Cá nhân sử dụng đất (không phân biệt nam hay nữ) có quyền phản ánh các sai phạm trong quản lý và sử dụng đất đai; quyền khiếu nại, khởi kiện quyết

định hành chính hoặc hành vi hành chính về quản lý đất đai; có quyền tố cáo vi phạm pháp luật về quản lý đất đai;

+ Người sử dụng đất có quyền được tiếp cận thông tin đất đai như: tiếp cận các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai; thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kết quả thống kê, kiểm kê đất đai; bảng giá đất đã được công bố; phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; kết quả xử lý vi phạm pháp luật về đất đai; thông tin về các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai và các thông tin đất đai khác theo quy định của pháp luật;

+ Đối với quyền giám sát của công dân, dự thảo Luật Đất đai tiếp tục kế thừa quy định Công dân có quyền tự mình hoặc thông qua các tổ chức đại diện thực hiện quyền giám sát (1) Việc lập, điều chỉnh, công bố, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; (2) Việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; (3) Việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; (4) Việc đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; (5) Việc thu, miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế liên quan đến đất đai; định giá đất; (6) Việc thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất).

- Việc sửa đổi, bổ sung trong dự thảo Luật các nội dung liên quan đến giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đặc biệt là nội dung liên quan đến chế độ sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đã góp phần làm minh bạch hóa hơn các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất mà không phân biệt là nam hay nữ.

- Dự thảo Luật tiếp tục khẳng định “*phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai*” là một trong những nội dung quản lý về đất đai của Nhà nước. Thông qua nội dung này, mọi đối tượng từ người quản lý cho đến người sử dụng đất và các đối tượng khác có liên quan sẽ có nhận thức pháp luật tốt hơn, giúp cho việc thực thi pháp luật đúng và đầy đủ hơn; góp phần thúc đẩy bình đẳng giới trong quản lý, sử dụng đất.

- Việc bổ sung các quy định liên quan đến chế độ sử dụng các loại đất trong dự thảo Luật một lần nữa tiếp tục khẳng định việc không phân biệt về giới trong việc sử dụng đối với các loại đất, đặc biệt việc cho phép linh hoạt trong việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong đất nông nghiệp để làm tăng hiệu quả sử dụng đất cũng tạo điều kiện để người sử dụng đất tăng thu nhập, bảo đảm an sinh – xã hội.

- Để khắc phục các vướng mắc trong thực tế triển khai, đảm bảo quyền lợi, tạo sinh kế bền vững cho người có đất thu hồi, góp phần giảm khiếu nại,

kiểu kiện về đất đai, dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung theo hướng đa dạng các hình thức bồi thường phù hợp với nhu cầu của người có đất thu hồi và điều kiện cụ thể của từng địa phương như bồi thường bằng tiền, bồi thường bằng đất khác mục đích thu hồi, bồi thường bằng nhà...; đối với các dự án phát triển đô thị, nhà ở (bao gồm cả đô thị và nông thôn), phải bố trí tái định cư cho người có đất bị thu hồi tại các dự án mà họ bị thu hồi đất; Bổ sung cơ chế hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất đối với các trường hợp không đủ điều kiện được bồi thường.

- Luật Đất đai năm 2013 đã có bước tiến quan trọng trong việc hoàn thiện chính sách đối với khu vực nông nghiệp, nông thôn nhằm tạo điều kiện đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn; Có chính sách khuyến khích nông dân “dồn điền, đổi thửa”, chuyển đổi đất cho nhau; khuyến khích hợp tác, liên kết tập trung ruộng đất thành cánh đồng sản xuất hàng hóa quy mô lớn gắn với thị trường tiêu thụ; số thửa ruộng của một hộ giảm, diện tích thửa ruộng tăng. Tuy nhiên, quá trình tập trung đất nông nghiệp diễn ra còn chậm, chưa theo kịp nhu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp nói chung, cho phát triển nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn nói riêng, dự thảo Luật đã bổ sung một số cơ chế, chính sách để khuyến khích tích tụ tập trung đất nông nghiệp đồng thời quy định trách nhiệm của chính quyền các cấp trong việc hướng dẫn, hỗ trợ, các biện pháp bảo đảm cho người dân khi tham gia các mô hình. Quy định như dự thảo nhằm tạo môi trường đầu tư thuận lợi trong nông nghiệp tập trung, quy mô lớn. Nâng cao hiệu quả sử dụng đất trồng lúa, huy động các nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp phù hợp với sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn. Và cũng bảo vệ người nông dân (trong đó có cả nam và nữ) không bị mất tư liệu sản xuất; tạo điều kiện các đối tượng có năng lực về vốn, kỹ thuật vào sử dụng...

VI. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CỦA CÁC QUY ĐỊNH TRONG DỰ THẢO LUẬT ĐỐI VỚI NAM VÀ NỮ

Sau khi được ban hành, Luật sẽ tạo cơ hội pháp lý để mọi cá nhân không chỉ được hưởng năng lực pháp lý (khả năng được bình đẳng trên lý thuyết về mặt pháp lý) mà còn tăng cường hơn nữa cơ hội, điều kiện để họ tham gia vào quản lý, sử dụng đất, cụ thể:

Thứ nhất, nâng cao nhận thức trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân và toàn dân về bình đẳng giới trong thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai;

Thứ hai, trên cơ sở bảo đảm các nguyên tắc bình đẳng giới, Luật tạo điều kiện thuận lợi cho mọi cá nhân, không phân biệt nam và nữ thực hiện các quyền của mình liên quan đến quản lý, sử dụng đất;

Thứ ba, Luật tạo cơ chế để các cá nhân không phân biệt giới tính có quyền tiếp cận đất đai;

Với các nội dung sửa đổi, bổ sung trong dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi) nêu trên, dự kiến sẽ có một số tác động cụ thể như sau:

- Việc tiếp tục duy trì các quy định về trao quyền sử dụng đất, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất; đặc biệt là tiếp tục kế thừa quy định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ và chồng của Luật Đất đai năm 2013 để thực hiện nhằm tiếp tục bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ, nâng cao vị thế của người phụ nữ trong việc quyết định đối với tài sản lớn trong gia đình. Đây là cơ sở để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của các bên có tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Khẳng định tính pháp lý trong sử dụng đất sẽ góp phần làm tăng quyền tham gia và quyền quyết định của các Bên có tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; đặc biệt là đối với phụ nữ tại khu vực nông thôn, ở vùng sâu, vùng xa nơi mà đất đai là phương tiện, là sinh kế để duy trì cuộc sống và thoát nghèo.

- Nâng cao khả năng tiếp cận đất đai, đặc biệt là đối với nữ giới sẽ góp phần nâng cao cơ hội vay vốn để phục vụ cho sản xuất, kinh doanh, phục vụ cho sinh hoạt; góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của hộ gia đình nói chung, của người phụ nữ nói riêng.

Luật Đất đai (sửa đổi) là dự án Luật quan trọng, phức tạp, nhạy cảm, có tác động sâu rộng đến kinh tế, chính trị, xã hội và được sự quan tâm của hầu hết mọi người dân. Do đó, việc xác định đúng các vấn đề giới trong dự án Luật Đất đai (sửa đổi) và có biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình phát triển bền vững đất nước./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Bộ Tư pháp;
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Lưu VT, VP (TH), TCQLĐĐ.

Hà

BỘ TRƯỞNG

Trần Hồng Hà